

Đồng Hòa, ngày 02 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và  
các khoản thu ngoài ngân sách năm 2022, quyết toán ngân sách và  
các khoản thu ngoài ngân sách năm 2021**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HÒA**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;*

*Căn cứ Thông báo dự toán chi ngân sách, kế hoạch thu- chi ngoài ngân sách năm 2022; Quyết toán được phòng Tài chính- Kế hoạch quận duyệt chi ngân sách và ngoài ngân sách năm 2021 của trường Tiểu học Đồng Hoà;*

*Căn cứ điều kiện thực tế và thực hiện Kế hoạch năm học của nhà trường;  
Theo đề nghị của bộ phận tài vụ trường Tiểu học Đồng Hoà.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách, kế hoạch thu- chi ngoài ngân sách năm 2022 và quyết toán ngân sách, ngoài ngân sách năm 2021 của trường Tiểu học Đồng Hoà (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Thời gian công khai từ ngày 03/6/2022 đến hết ngày 03/7/2022, được dán công khai tại bảng tin nhà trường.

**Điều 3.** Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, tổ Tài vụ và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu KT.



*Đồng Hoà, ngày 02 tháng 6 năm 2022*

**BIÊN BẢN**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và  
các khoản thu ngoài ngân sách năm 2022, quyết toán ngân sách và  
các khoản thu ngoài ngân sách năm 2021**

**I. Thời gian:** 7 giờ 30 phút ngày 03 tháng 6 năm 2022

**II. Địa điểm:** Văn phòng trường Tiểu học Đồng Hoà

**III. Thành phần:**

1. Bà Vũ Thị Ngân, Hiệu trưởng
2. Bà Trần Thị Ngọc Hương, Phó hiệu trưởng
3. Ông Nguyễn Văn Dũng, Phó hiệu trưởng
4. Bà Đoàn Ngọc Huế, Chủ tịch công đoàn
5. Bà Phạm Hồng Minh, Trưởng ban thanh tra nhân dân
6. Bà Đào Thị Mong, Kế toán
7. Bà Nguyễn Thị Hồng Vân, Thủ quỹ
8. Bà Nguyễn Thị Hoàn, Thư kí Hội đồng

**IV. Nội dung:**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;*

*Căn cứ Thông báo dự toán chi ngân sách, kế hoạch thu- chi ngoài ngân sách năm 2022; quyết toán được phòng Tài chính- Kế hoạch quận duyệt chi ngân sách và ngoài ngân sách năm 2021 của trường Tiểu học Đồng Hoà;*

*Căn cứ điều kiện thực tế và thực hiện Kế hoạch năm học của nhà trường;*

*Theo đề nghị của bộ phận tài vụ trường Tiểu học Đồng Hoà.*

Trường Tiểu học Đồng Hoà tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc công khai số liệu dự toán ngân sách, kế hoạch thu- chi ngoài ngân sách năm 2022 và quyết toán ngân sách, ngoài ngân sách năm 2021 của trường Tiểu học Đồng Hoà (chi tiết theo biểu đính kèm: Biểu mẫu 6.2; 6.3; 6.4; 6.5).

Thời gian niêm yết: Thời gian công khai từ ngày 03/6/2022 đến hết ngày 03/7/2022 được dán công khai tại bảng tin, website nhà trường.

Địa điểm công khai: Bảng tin, website của Nhà trường.

Biên bản được lập xong vào lúc 8 giờ 00 phút cùng ngày, đã đọc cho các thành phần tham dự nghe, thống nhất ký tên dưới đây./.

**THƯ KÝ HỘI ĐỒNG**



**Nguyễn Thị Hoàn**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Ngọc Hương**



**Vũ Thị Ngân**

**TRƯỞNG BAN TTND**



**Phạm Hồng Minh**

**CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN**



**Đoàn Ngọc Huế**

**KẾ TOÁN**



**Đào Thị Mong**

Đồng Hoà, ngày 03 tháng 7 năm 2022

**BIÊN BẢN**

**Kết thúc niêm yết công khai dự toán ngân sách và  
các khoản thu ngoài ngân sách năm 2022, quyết toán ngân sách và  
các khoản thu ngoài ngân sách năm 2021**

**I. Thời gian:** 16 giờ 30 phút ngày 03 tháng 7 năm 2022

**II. Địa điểm:** Văn phòng trường Tiểu học Đồng Hoà

**III. Thành phần:**

1. Bà Vũ Thị Ngân, Hiệu trưởng
2. Bà Trần Thị Ngọc Hương, Phó hiệu trưởng
3. Ông Nguyễn Văn Dũng, Phó hiệu trưởng
4. Bà Đoàn Ngọc Huế, Chủ tịch công đoàn
5. Bà Phạm Hồng Minh, Trưởng ban thanh tra nhân dân
6. Bà Đào Thị Mong, Kế toán
7. Bà Nguyễn Thị Hồng Vân, Thủ quỹ
8. Bà Nguyễn Thị Hoàn, Thư kí Hội đồng

**IV. Nội dung:**

Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai số liệu dự toán ngân sách, kế hoạch thu- chi ngoài ngân sách năm 2022 và quyết toán ngân sách, ngoài ngân sách năm 2021 của trường Tiểu học Đồng Hoà (chi tiết theo biểu đính kèm: Biểu mẫu 6.2; 6.3; 6.4; 6.5).

Thời gian niêm yết: Thời gian công khai từ ngày 03/6/2022 đến hết ngày 03/7/2022 được dán công khai tại bảng tin, website của nhà trường.

Các ý kiến của cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và phụ huynh trong thời gian niêm yết: Không có

Biên bản được lập xong vào lúc 16 giờ 50 phút cùng ngày, đã đọc cho các thành phần tham dự nghe, thống nhất ký tên dưới đây.

**THƯ KÝ HỘI ĐỒNG**



**Nguyễn Thị Hoàn**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Ngọc Hương**



**Vũ Thị Ngân**

**TRƯỞNG BAN TTND**



**Phạm Hồng Minh**

**CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN**



**Đoàn Ngọc Huế**

**KẾ TOÁN**



**Đào Thị Mong**

**DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ -THĐH ngày 02/6/2022 của trường Tiểu học Đồng Hòa)

Đơn vị tính: đồng

| TT         | Nội dung                                                                   | Dự toán năm |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1          | 2                                                                          | 3           |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>                         |             |
| <b>1</b>   | <b>Dạy thêm học thêm, học nghề</b>                                         |             |
| <b>1.1</b> | <b>Quản lý ngoài giờ</b>                                                   |             |
| 1.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                |             |
| 1.1.2      | Mức thu 9.000 đồng/ HS/tiết                                                |             |
| 1.1.3      | Tổng số thu trong năm                                                      | 985.280.000 |
| 1.1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       | 985.280.000 |
| 1.1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       | 985.280.000 |
| 1.1.6      | Số chi trong năm                                                           | 985.280.000 |
|            | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học         | 689.696.000 |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                              | 88.675.200  |
|            | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                            | 157.644.800 |
|            | - Chi phúc lợi                                                             | 49.264.000  |
|            | - Chi khác                                                                 | -           |
| 1.1.7      | Số dư cuối năm                                                             |             |
| <b>2</b>   | <b>Tài trợ, hỗ trợ</b>                                                     |             |
| <b>2.1</b> | <b>Tài trợ từ cha mẹ học sinh</b>                                          |             |
| 2.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                |             |
| 2.1.2      | Tổng số thu trong năm                                                      |             |
| 2.1.3      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       |             |
| 2.1.4      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       |             |
| 2.1.5      | Số chi trong năm                                                           |             |
|            | Trong đó:                                                                  |             |
| 2.1.6      | Số dư cuối năm                                                             |             |
| <b>3</b>   | <b>Liên kết giáo dục:</b>                                                  |             |
| <b>3.1</b> | <b>Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài</b>                                |             |
| 3.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                |             |
| 3.1.2      | Mức thu 100.000 đồng/HS/tháng                                              |             |
| 3.1.3      | Tổng số thu trong năm                                                      | 460.000.000 |
| 3.1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       | 460.000.000 |
| 3.1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       | 460.000.000 |
| 3.1.6      | Số chi trong năm                                                           | 460.000.000 |
|            | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy nộp về Trung tâm Hàng Hải | 391.000.000 |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                              | 9.200.000   |
|            | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                                       | 59.800.000  |
|            | - Chi phúc lợi                                                             | -           |



| TT          | Nội dung                                             | Dự toán năm |
|-------------|------------------------------------------------------|-------------|
| 1           | 2                                                    | 3           |
| 3.1.7       | Số dư cuối năm                                       |             |
| <b>3.2</b>  | <b>Kỹ năng sống</b>                                  |             |
| 3.2.1       | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |
| 3.2.2       | Mức thu 50.000, 100.000 đồng/HS/tháng                |             |
| 3.2.3       | Tổng số thu trong năm                                | 490.000.000 |
| 3.2.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 490.000.000 |
| 3.2.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | 490.000.000 |
| 3.2.6       | Số chi trong năm                                     | 490.000.000 |
|             | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.... | 411.600.000 |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        | 9.800.000   |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                 | 68.600.000  |
|             | - Chi phúc lợi                                       |             |
|             | - Chi khác:.....                                     |             |
| 3.2.7       | Số dư cuối năm                                       |             |
| <b>3.3</b>  | <b>Tin học</b>                                       |             |
| 3.3.1       | Số học sinh: Khối 3,4,5                              |             |
| 3.3.2       | Mức thu: 50.000 đồng/HS/tháng                        |             |
| 3.3.3       | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |
| 3.3.4       | Tổng số thu trong năm                                | 110.000.000 |
| 3.3.5       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 110.000.000 |
| 3.3.6       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | 110.000.000 |
|             | Số chi trong năm                                     | 110.000.000 |
|             | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.... | 88.000.000  |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        | 5.500.000   |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                 | 16.500.000  |
|             | - Chi phúc lợi                                       |             |
|             | - Chi khác:.....                                     |             |
| 3.3.7       | Số dư cuối năm                                       |             |
| <b>4</b>    | <b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b>  |             |
| <b>4.1.</b> | <b>Dịch vụ trông giữ xe</b>                          |             |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |
| 4.1.2       | Mức thu                                              |             |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm                                |             |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 |             |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> |             |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                     |             |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                   |             |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                |             |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        |             |
|             | - Chi phúc lợi                                       |             |
|             | - Chi khác                                           |             |
| 4.1.7       | Số dư cuối năm                                       |             |
| <b>5</b>    | <b>Thu hộ, chi hộ</b>                                |             |

| TT         | Nội dung                                                              | Dự toán năm |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1          | 2                                                                     | 3           |
| 5.1.1      | Số học sinh: 1111 HS                                                  |             |
| 5.1.2      | Mức thu 50.000 đồng/HS/kỳ                                             |             |
| 5.1.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                           |             |
| 5.1.4      | Tổng thu                                                              | 111.100.000 |
| 5.1.5      | Đã chi                                                                | 111.100.000 |
| 5.1.6      | Dư                                                                    | -           |
| <b>5.2</b> | <b>Tiếng anh tăng cường</b>                                           |             |
| 5.2.1      | Học sinh: khối 3,4,5                                                  |             |
| 5.2.2      | Mức thu 60.000 đồng/HS/tháng                                          |             |
| 5.2.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                           |             |
| 5.2.4      | Tổng thu                                                              | 250.000.000 |
| 5.2.5      | Đã chi                                                                | 250.000.000 |
| 5.2.6      | Dư                                                                    | -           |
| <b>5.3</b> | <b>Quỹ đội</b>                                                        |             |
| 5.3.1      | Số học sinh: 1100 HS                                                  |             |
| 5.3.2      | Mức thu 50.000 đồng/HS/năm                                            |             |
| 5.3.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                           |             |
| 5.3.4      | Tổng thu                                                              | 55.000.000  |
| 5.3.5      | Đã chi                                                                | 55.000.000  |
| 5.3.6      | Dư                                                                    | -           |
| <b>5.4</b> | <b>BHYT, CSSKBD</b>                                                   |             |
| 5.4.1      | Số học sinh: 1050 HS                                                  |             |
| 5.4.2      | Mức thu 563.220 đồng/HS/năm                                           |             |
| 5.4.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                           |             |
| 5.4.4      | Tổng thu                                                              | 625.174.200 |
| 5.4.5      | Đã chi                                                                | 625.174.200 |
| 5.4.6      | Dư                                                                    | -           |
| <b>5.5</b> | <b>Cơ sở vật chất bán trú</b>                                         |             |
| 5.5.1      | Học sinh: Khối 1,2,3                                                  |             |
| 5.5.2      | Mức thu khối 1:200.000 đồng/HS/năm; khối 2,3,4,5: 100.000 đồng/HS/năm |             |
| 5.5.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                           | -           |
| 5.5.4      | Tổng thu                                                              | 45.000.000  |
| 5.5.5      | Đã chi                                                                | 45.000.000  |
| 5.5.6      | Dư                                                                    | -           |
| <b>5.6</b> | <b>Hỗ trợ giáo dục</b>                                                |             |
| 5.6.1      | Số học sinh: 1100 HS                                                  |             |
| 5.6.2      | Mức thu 45.000 đồng/HS/tháng                                          |             |
| 5.6.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                           |             |
| 5.6.4      | Tổng thu                                                              | 520.000.000 |
| 5.6.5      | Đã chi                                                                | 520.000.000 |
| 5.6.6      | Dư                                                                    | -           |
| <b>5.7</b> | <b>Tiền ăn</b>                                                        |             |
| 5.7.1      | Số học sinh: 420 HS                                                   |             |
| 5.7.2      | Mức thu 25.000 đồng/HS/tháng                                          |             |



| TT         | Nội dung                                                                | Dự toán năm          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                                       | 3                    |
| 5.7.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                             |                      |
| 5.7.4      | Tổng thu                                                                | 600.000.000          |
| 5.7.5      | Đã chi                                                                  | 600.000.000          |
| 5.7.6      | Dư                                                                      |                      |
| <b>5.8</b> | <b>Nuôi bán trú</b>                                                     |                      |
| 5.8.1      | Số học sinh: 420 HS                                                     |                      |
| 5.8.2      | Mức thu khối 1,3 : 200.000 đồng/HS/tháng, khối 2: 150.000 đồng/HS/tháng |                      |
| 5.8.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                             |                      |
| 5.8.4      | Tổng thu                                                                | 330.000.000          |
| 5.8.5      | Đã chi                                                                  | 330.000.000          |
| 5.8.6      | Dư                                                                      | -                    |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                       |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                      | <b>5.104.284.000</b> |
| 1.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                          | 5.098.284.000        |
|            | Chi thanh toán cá nhân                                                  | 4.600.000.000        |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                                                | 125.000.000          |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                                    | 298.284.000          |
|            | Chi khác                                                                | 75.000.000           |
| 1.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                    | <b>6.000.000</b>     |
|            | Chi thanh toán cá nhân                                                  |                      |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                |                      |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                                    | 6.000.000            |
|            | Chi khác                                                                |                      |

Đồng Hòa ngày 02 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Đào Thị Mong



HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Ngân

## THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-THĐH ngày 02/6/2022 của trường Tiểu học Đồng Hòa)

Đơn vị tính: đồng

| TT         | Nội dung                                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện | Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                  | 3           | 4             | 5                                                 | 6                                                           |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢ NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>                  |             |               |                                                   |                                                             |
| <b>1</b>   | <b>Dạy thêm học thêm, học nghề</b>                                 |             |               |                                                   |                                                             |
| <b>1.1</b> | <b>Quản lý ngoài giờ</b>                                           |             |               | 100%                                              | 100%                                                        |
| 1.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                        |             |               |                                                   |                                                             |
| 1.1.2      | Mức thu 9.000 đồng/ HS/tiết                                        |             |               |                                                   |                                                             |
| 1.1.3      | Tổng số thu trong năm                                              | 985.280.000 | 985.280.000   |                                                   |                                                             |
| 1.1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                               | 985.280.000 | 985.280.000   |                                                   |                                                             |
| 1.1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>               | 985.280.000 | 985.280.000   |                                                   |                                                             |
| 1.1.6      | Số chi trong năm                                                   | 985.280.000 | 985.280.000   |                                                   |                                                             |
|            | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | 689.696.000 | 689.696.000   |                                                   |                                                             |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                      | 78.822.400  | 78.822.400    |                                                   |                                                             |
|            | - Chi công tác quản lý, chi đạo                                    | 167.497.600 | 167.497.600   |                                                   |                                                             |
|            | - Chi phúc lợi                                                     | 49.264.000  | 49.264.000    |                                                   |                                                             |
|            | - Chi khác                                                         | -           | -             |                                                   |                                                             |
| 11.7       | Số dư cuối năm                                                     |             |               |                                                   |                                                             |
| <b>2</b>   | <b>Tài trợ, hỗ trợ</b>                                             |             |               |                                                   |                                                             |
| <b>2.1</b> | <b>Tài trợ từ cha mẹ học sinh</b>                                  |             |               | 100%                                              | 100%                                                        |
| 2.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                        |             | -             |                                                   |                                                             |
| 2.1.2      | Tổng số thu trong năm                                              |             |               |                                                   |                                                             |
| 2.1.3      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                               |             |               |                                                   |                                                             |
| 2.1.4      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>               |             |               |                                                   |                                                             |

| TT    | Nội dung                                                                   | Dự toán năm | Ước thực hiện | Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                          | 3           | 4             | 5                                                 | 6                                                           |
| 2.1.5 | Số chi trong năm                                                           |             |               |                                                   |                                                             |
|       | Trong đó:                                                                  |             |               |                                                   |                                                             |
| 2.1.6 | Số dư cuối năm                                                             |             |               |                                                   |                                                             |
| 3     | <b>Liên kết giáo dục:</b>                                                  |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.1   | <b>Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài</b>                                |             |               | 100%                                              | 100%                                                        |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.1.2 | Mức thu 100.000 đồng/HS/tháng                                              |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.1.3 | Tổng số thu trong năm                                                      | 460.000.000 | 460.000.000   |                                                   |                                                             |
| 3.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       | 460.000.000 | 460.000.000   |                                                   |                                                             |
| 3.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       | 460.000.000 | 460.000.000   |                                                   |                                                             |
| 3.1.6 | Số chi trong năm                                                           | 460.000.000 | 460.000.000   |                                                   |                                                             |
|       | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy nộp về Trung tâm Hàng Hải | 391.000.000 | 391.000.000   |                                                   |                                                             |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                              | 9.200.000   | 23.000.000    |                                                   |                                                             |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                                       | 59.800.000  | 46.000.000    |                                                   |                                                             |
|       | - Chi phúc lợi                                                             | -           | -             |                                                   |                                                             |
|       | - Chi khác:.....                                                           | -           | -             |                                                   |                                                             |
| 3.1.7 | Số dư cuối năm                                                             |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.2   | <b>Kỷ năng sống</b>                                                        |             |               | 100%                                              | 100%                                                        |
| 3.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                |             |               | -                                                 |                                                             |
| 3.2.2 | Mức thu 50.000, 100.000 đồng/HS/tháng                                      |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.2.3 | Tổng số thu trong năm                                                      | 490.000.000 | 490.000.000   |                                                   |                                                             |
| 3.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       | 490.000.000 | 490.000.000   |                                                   |                                                             |
| 3.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       | 490.000.000 | 490.000.000   |                                                   |                                                             |
| 3.2.6 | Số chi trong năm                                                           | 490.000.000 | 490.000.000   |                                                   |                                                             |
|       | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.....                      | 411.600.000 | 411.600.000   |                                                   |                                                             |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                              | 9.800.000   | 9.800.000     |                                                   |                                                             |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                                       | 68.600.000  | 68.600.000    |                                                   |                                                             |
|       | - Chi phúc lợi                                                             |             |               |                                                   |                                                             |

| TT          | Nội dung                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện | Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------------|------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1           | 2                                                    | 3           | 4             | 5                                                 | 6                                                           |
|             | - Chi khác:.....                                     |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.2.7       | Số dư cuối năm                                       |             |               |                                                   |                                                             |
| <b>3.3</b>  | <b>Tin học</b>                                       |             |               | 100%                                              | 100%                                                        |
| 3.3.1       | Số học sinh: Khối 3,4,5                              |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.3.2       | Mức thu: 50.000 đồng/HS/tháng                        |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.3.3       | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.3.4       | Tổng số thu trong năm                                | 110.000.000 | 110.000.000   |                                                   |                                                             |
| 3.3.5       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 110.000.000 | 110.000.000   |                                                   |                                                             |
| 3.3.6       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | 110.000.000 | 110.000.000   |                                                   |                                                             |
|             | Số chi trong năm                                     | 110.000.000 | 110.000.000   |                                                   |                                                             |
|             | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.... | 88.000.000  | 88.000.000    |                                                   |                                                             |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        | 5.500.000   | 5.500.000     |                                                   |                                                             |
|             | - Chi công tác quản lý, chi đạo....                  | 16.500.000  | 16.500.000    |                                                   |                                                             |
|             | - Chi phúc lợi                                       |             |               |                                                   |                                                             |
|             | - Chi khác:.....                                     |             |               |                                                   |                                                             |
| 3.3.7       | Số dư cuối năm                                       |             |               |                                                   |                                                             |
| <b>4</b>    | <b>Dịch vụ: Trồng giữ xe, căng tin, bán trú....</b>  |             |               | 100%                                              | 100%                                                        |
| <b>4.1.</b> | <b>Dịch vụ trồng giữ xe</b>                          |             |               |                                                   |                                                             |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |               |                                                   |                                                             |
| 4.1.2       | Mức thu                                              |             |               |                                                   |                                                             |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm                                |             | -             |                                                   |                                                             |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | -           | -             |                                                   |                                                             |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | -           | -             |                                                   |                                                             |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                     | -           | -             |                                                   |                                                             |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                   | -           | -             |                                                   |                                                             |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                | -           | -             |                                                   |                                                             |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        | -           | -             |                                                   |                                                             |
|             | - Chi phúc lợi                                       | -           | -             |                                                   |                                                             |

| TT         | Nội dung                     | Dự toán năm | Ước thực hiện | Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|------------------------------|-------------|---------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1          | 2                            | 3           | 4             | 5                                                 | 6                                                       |
|            | - Chi khác                   |             | -             |                                                   |                                                         |
| 4.1.7      | Số dư cuối năm               |             |               |                                                   |                                                         |
| <b>5</b>   | <b>Thu hộ, chi hộ</b>        |             |               |                                                   |                                                         |
| <b>5.1</b> | <b>Khuyến học</b>            |             |               | 100%                                              | 100%                                                    |
| 5.1.1      | Số học sinh: 1111 HS         |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.1.2      | Mức thu 50.000 đồng/HS/kỳ    |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.1.3      | Số dư năm trước chuyển sang  |             | -             |                                                   |                                                         |
| 5.1.4      | Tổng thu                     | 111.100.000 | 111.100.000   |                                                   |                                                         |
| 5.1.5      | Đã chi                       | 111.100.000 | 111.100.000   |                                                   |                                                         |
| 5.1.6      | Dư                           | -           | -             |                                                   |                                                         |
| <b>5.2</b> | <b>Tiêng anh tăng cường</b>  |             |               | 100%                                              | 100%                                                    |
| 5.2.1      | Học sinh: khối khối 3,4,5    |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.2.2      | Mức thu 60.000 đồng/HS/tháng |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.2.3      | Số dư năm trước chuyển sang  |             | -             |                                                   |                                                         |
| 5.2.4      | Tổng thu                     | 250.000.000 | 250.000.000   |                                                   |                                                         |
| 5.2.5      | Đã chi                       | 250.000.000 | 250.000.000   |                                                   |                                                         |
| 5.2.6      | Dư                           | -           | -             |                                                   |                                                         |
| <b>5.3</b> | <b>Quỹ đội</b>               |             |               | 100%                                              | 100%                                                    |
| 5.3.1      | Số học sinh: 1100 HS         |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.3.2      | Mức thu 50.000 đồng/HS/năm   |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.3.3      | Số dư năm trước chuyển sang  |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.3.4      | Tổng thu                     | 55.000.000  | 55.000.000    |                                                   |                                                         |
| 5.3.5      | Đã chi                       | 55.000.000  | 55.000.000    |                                                   |                                                         |
| 5.3.6      | Dư                           | -           | -             |                                                   |                                                         |
| <b>5.4</b> | <b>BHYT, CSSKBD</b>          |             |               | 100%                                              | 100%                                                    |
| 5.4.1      | Số học sinh: 1050 HS         |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.4.2      | Mức thu 563.220 đồng/HS/năm  |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.4.3      | Số dư năm trước chuyển sang  |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.4.4      | Tổng thu                     | 625.174.200 | 625.174.200   |                                                   |                                                         |

| TT         | Nội dung                                                                 | Dự toán năm | Ước thực hiện | Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                        | 3           | 4             | 5                                                 | 6                                                       |
| 5.4.5      | Đã chi                                                                   | 625.174.200 | 625.174.200   |                                                   |                                                         |
| 5.4.6      | Dư                                                                       | -           | -             |                                                   |                                                         |
| <b>5.5</b> | <b>Cơ sở bán trú</b>                                                     |             |               | 100%                                              | 100%                                                    |
| 5.5.1      | Học sinh: Khối 1,2,3                                                     |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.5.2      | Mức thu khối 1: 200.000 đồng/HS/năm; khối 2,3,4,5: 100.000 đồng/HS/năm   |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.5.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              | -           | -             |                                                   |                                                         |
| 5.5.4      | Tổng thu                                                                 | 45.000.000  | 45.000.000    |                                                   |                                                         |
| 5.5.5      | Đã chi                                                                   | 45.000.000  | 45.000.000    |                                                   |                                                         |
| 5.5.6      | Dư                                                                       | -           | -             |                                                   |                                                         |
| <b>5.6</b> | <b>Hỗ trợ giáo dục</b>                                                   |             |               | 100%                                              | 100%                                                    |
| 5.6.1      | Số học sinh: 1100 HS                                                     |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.6.2      | Mức thu 45.000 đồng/HS/tháng                                             |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.6.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              | -           | -             |                                                   |                                                         |
| 5.6.4      | Tổng thu                                                                 | 520.000.000 | 520.000.000   |                                                   |                                                         |
| 5.6.5      | Đã chi                                                                   | 520.000.000 | 520.000.000   |                                                   |                                                         |
| 5.6.6      | Dư                                                                       | -           | -             |                                                   |                                                         |
| <b>5.7</b> | <b>Tiền ăn</b>                                                           |             |               | 100%                                              | 100%                                                    |
| 5.7.1      | Số học sinh: 405 HS                                                      |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.7.2      | Mức thu 25.000 đồng/HS/tháng                                             |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.7.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.7.4      | Tổng thu                                                                 | 477.925.000 | 477.925.000   |                                                   |                                                         |
| 5.7.5      | Đã chi                                                                   | 477.925.000 | 477.925.000   |                                                   |                                                         |
| 5.7.6      | Dư                                                                       | -           | -             |                                                   |                                                         |
| <b>5.8</b> | <b>Nuôi bán trú</b>                                                      |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.8.1      | Số học sinh: 420 HS                                                      |             |               | 100%                                              | 100%                                                    |
| 5.8.2      | Mức thu khối 1,3 : 200.000 đồng/HS/tháng, khối 2: 150.000 đồng /HS/tháng |             |               |                                                   |                                                         |
| 5.8.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              |             |               |                                                   |                                                         |

| TT    | Nội dung                                    | Dự toán năm   | Ước thực hiện | Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|---------------|---------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| I     | 2                                           | 3             | 4             | 5                                                 | 6                                                       |
| 5.8.4 | Tổng thu                                    | 330.000.000   | 330.000.000   |                                                   |                                                         |
| 5.8.5 | Đã chi                                      | 330.000.000   | 330.000.000   |                                                   |                                                         |
| 5.8.6 | Dư                                          | -             | -             |                                                   |                                                         |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  |               |               |                                                   |                                                         |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 5.104.284.000 | 5.104.284.000 | 100%                                              | 100%                                                    |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 5.098.284.000 | 5.098.284.000 |                                                   |                                                         |
|       | Chi thanh toán cá nhân                      | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |                                                   |                                                         |
|       | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                    | 125.000.000   | 125.000.000   |                                                   |                                                         |
|       | Chi mua sắm sửa chữa                        | 298.284.000   | 298.284.000   |                                                   |                                                         |
|       | Chi khác                                    | 75.000.000    | 75.000.000    |                                                   |                                                         |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 6.000.000     | 6.000.000     |                                                   |                                                         |
|       | Chi thanh toán cá nhân                      | -             | -             |                                                   |                                                         |
|       | Chi nghiệp vụ chuyên môn                    | -             | -             |                                                   |                                                         |
|       | Chi mua sắm sửa chữa                        |               |               |                                                   |                                                         |
|       | Chi khác                                    | 6.000.000     | 6.000.000     |                                                   |                                                         |

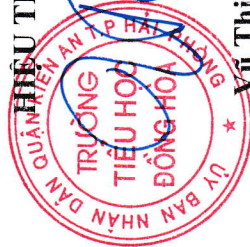
Đồng Hòa ngày 02 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP

*(Chữ ký)*

Đào Thị Mong

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Ngân

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **35**/QĐ -THĐH ngày 02/6/2022 của trường Tiểu học Đồng Hòa)

Đơn vị tính: đồng

| TT    | Nội dung                                                           | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|-------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                  | 3                               | 4                                  | 5          | 6                                                                 |
| A     | TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1     | Dạy thêm học thêm, học nghề                                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.1   | Quản lý ngoài giờ                                                  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                        | 46.338.600                      | 46.338.600                         |            |                                                                   |
| 1.1.2 | Mức thu 9.000 đồng/ HS/tiết                                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.1.3 | Tổng số thu trong năm                                              | 627.342.000                     | 627.342.000                        |            |                                                                   |
| 1.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                               | 673.680.600                     | 673.680.600                        |            |                                                                   |
| 1.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>               | 673.680.600                     | 673.680.600                        |            |                                                                   |
| 1.1.6 | Số chi trong năm                                                   | 673.680.600                     | 673.680.600                        |            |                                                                   |
|       | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | 471.576.420                     | 471.576.420                        |            |                                                                   |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                      | 53.894.448                      | 53.894.448                         |            |                                                                   |
|       | - Chi công tác quản lý, chi đạo                                    | 114.525.702                     | 114.525.702                        |            |                                                                   |
|       | - Chi phúc lợi                                                     | 33.684.030                      | 33.684.030                         |            |                                                                   |
|       | - Chi khác                                                         | -                               | -                                  |            |                                                                   |
| 11.7  | Số dư cuối năm                                                     |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2     | Tài trợ, hỗ trợ                                                    |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1   | Tài trợ từ cha mẹ học sinh                                         |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.2 | Tổng số thu trong năm                                              | 367.530.000                     | 367.530.000                        |            |                                                                   |
| 2.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                               | 367.530.000                     | 367.530.000                        |            |                                                                   |
| 2.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>               | 367.530.000                     | 367.530.000                        |            |                                                                   |

| TT    | Nội dung                                                                   | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                          | 3                               | 4                                  | 5          | 6                                                                 |
| 2.1.5 | Số chi trong năm                                                           | 367.530.000                     | 367.530.000                        |            |                                                                   |
|       | Trong đó: - Chi lắp máy vi tính phòng tin CS2, điều hòa lớp học            | 367.530.000                     | 367.530.000                        |            |                                                                   |
| 2.1.6 | Số dư cuối năm                                                             | -                               | -                                  |            |                                                                   |
| 3     | <b>Liên kết giáo dục:</b>                                                  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.1   | <b>Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài</b>                                |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                | 2.982.000                       | 2.982.000                          |            |                                                                   |
| 3.1.2 | Mức thu 100.000 đồng/HS/tháng                                              |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.1.3 | Tổng số thu trong năm                                                      | 446.800.000                     | 446.800.000                        |            |                                                                   |
| 3.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       | 449.782.000                     | 449.782.000                        |            |                                                                   |
| 3.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       | 449.782.000                     | 449.782.000                        |            |                                                                   |
| 3.1.6 | Số chi trong năm                                                           | 446.820.000                     | 446.820.000                        |            |                                                                   |
|       | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy nộp về Trung tâm Hàng Hải | 382.314.700                     | 382.314.700                        |            |                                                                   |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                              | 6.033.640                       | 6.033.640                          |            |                                                                   |
|       | - Chi công tác quản lý, chi đạo.....                                       | 58.471.660                      | 58.471.660                         |            |                                                                   |
|       | - Chi phúc lợi                                                             | -                               | -                                  |            |                                                                   |
|       | - Chi khác:.....                                                           | -                               | -                                  |            |                                                                   |
| 3.1.7 | Số dư cuối năm                                                             | 2.962.000                       | 2.962.000                          |            |                                                                   |
| 3.2   | <b>Kỹ năng sống</b>                                                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                | 4.442.000                       | 2.697.000                          |            |                                                                   |
| 3.2.2 | Mức thu 50.000, 100.000 đồng/HS/tháng                                      |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.2.3 | Tổng số thu trong năm                                                      | 488.200.000                     | 488.200.000                        |            |                                                                   |
| 3.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       | 492.642.000                     | 492.642.000                        |            |                                                                   |
| 3.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       | 492.642.000                     | 492.642.000                        |            |                                                                   |
| 3.2.6 | Số chi trong năm                                                           | 488.544.000                     | 488.544.000                        |            |                                                                   |
|       | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....                       | 410.088.000                     | 410.088.000                        |            |                                                                   |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                              | 10.108.000                      | 10.108.000                         |            |                                                                   |
|       | - Chi công tác quản lý, chi đạo.....                                       | 68.348.000                      | 68.348.000                         |            |                                                                   |
|       | - Chi phúc lợi                                                             | -                               | -                                  |            |                                                                   |

| TT          | Nội dung                                             | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|-------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1           | 2                                                    | 3                               | 4                                  | 5          | 6                                                                 |
|             | - Chi khác:.....                                     |                                 | -                                  |            |                                                                   |
| 3.2.7       | Số dư cuối năm                                       | 4.098.000                       | 4.098.000                          |            |                                                                   |
| <b>3.3</b>  | <b>Tin học</b>                                       |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.3.1       | Số học sinh: Khó 4,5                                 |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.3.2       | Mức thu: 50.000 đồng/HS/tháng                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.3.3       | Số dư năm trước chuyển sang                          | 5.132.900                       | 5.132.900                          |            |                                                                   |
| 3.3.4       | Tổng số thu trong năm                                | 90.650.000                      | 90.650.000                         |            |                                                                   |
| 3.3.5       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 95.782.900                      | 95.782.900                         |            |                                                                   |
| 3.3.6       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | 95.782.900                      | 95.782.900                         |            |                                                                   |
|             | Số chi trong năm                                     | 93.275.400                      | 93.275.400                         |            |                                                                   |
|             | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.... | 68.200.000                      | 68.200.000                         |            |                                                                   |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        | 11.082.965                      | 11.082.965                         |            |                                                                   |
|             | - Chi công tác quản lý, chi đạo.....                 | 14.367.435                      | 14.367.435                         |            |                                                                   |
|             | - Chi phúc lợi                                       |                                 |                                    |            |                                                                   |
|             | - Chi khác:.....                                     |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.3.7       | Số dư cuối năm                                       | 2.507.500                       | 2.507.500                          |            |                                                                   |
| <b>4</b>    | <b>Dịch vụ: Trồng giữ xe, căng tin, bán trú....</b>  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>4.1.</b> | <b>Dịch vụ trồng giữ xe</b>                          |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                          |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 4.1.2       | Mức thu                                              |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm                                |                                 | -                                  |            |                                                                   |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | -                               | -                                  |            |                                                                   |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | -                               | -                                  |            |                                                                   |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                     | -                               | -                                  |            |                                                                   |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                   | -                               | -                                  |            |                                                                   |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                | -                               | -                                  |            |                                                                   |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        | -                               | -                                  |            |                                                                   |
|             | - Chi phúc lợi                                       | -                               | -                                  |            |                                                                   |
|             | - Chi khác                                           | -                               | -                                  |            |                                                                   |

| TT         | Nội dung                     | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                            | 3                               | 4                                  | 5          | 6                                                                 |
| 4.1.7      | Số dư cuối năm               |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>5</b>   | <b>Thu hộ, chi hộ</b>        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>5.1</b> | <b>Khuyến học</b>            |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.1.1      | Số học sinh: 715 HS          |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.1.2      | Mức thu 50.000 đồng/HS/kỳ    |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.1.3      | Số dư năm trước chuyển sang  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.1.4      | Tổng thu                     | 150.225.000                     | 150.225.000                        |            |                                                                   |
| 5.1.5      | Đã chi                       | 117.775.000                     | 117.775.000                        |            |                                                                   |
| 5.1.6      | Dư                           | 32.450.000                      | 32.450.000                         |            |                                                                   |
| <b>5.2</b> | <b>Tiếng anh tăng cường</b>  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.2.1      | Học sinh: khối khối 3,4,5    |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.2.2      | Mức thu 60.000 đồng/HS/tháng |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.2.3      | Số dư năm trước chuyển sang  | 21.257.500                      | 21.257.500                         |            |                                                                   |
| 5.2.4      | Tổng thu                     | 228.390.000                     | 228.390.000                        |            |                                                                   |
| 5.2.5      | Đã chi                       | 247.515.000                     | 247.515.000                        |            |                                                                   |
| 5.2.6      | Dư                           | 2.132.500                       | 2.132.500                          |            |                                                                   |
| <b>5.3</b> | <b>Quỹ đội</b>               |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.3.1      | Số học sinh: 1050 HS         |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.3.2      | Mức thu 50.000 đồng/HS/năm   |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.3.3      | Số dư năm trước chuyển sang  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.3.4      | Tổng thu                     | 78.455.000                      | 78.455.000                         |            |                                                                   |
| 5.3.5      | Đã chi                       | 78.455.000                      | 78.455.000                         |            |                                                                   |
| 5.3.6      | Dư                           | -                               | -                                  |            |                                                                   |
| <b>5.4</b> | <b>CSSKBĐ</b>                |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.4.1      | Số học sinh:                 |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.4.2      | Mức thu                      |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 5.4.3      | Số dư năm trước chuyển sang  | 758.274                         | 758.274                            |            |                                                                   |
| 5.4.4      | Tổng thu                     | 46.511.011                      | 46.511.011                         |            |                                                                   |
| 5.4.5      | Đã chi                       | 47.269.285                      | 47.269.285                         |            |                                                                   |

| TT         | Nội dung                                                                 | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu được quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                        | 3                               | 4                                       | 5          | 6                                                                 |
| 5.4.6      | Dư                                                                       | -                               | -                                       |            |                                                                   |
| <b>5.5</b> | <b>Cơ sở bán trú</b>                                                     |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.5.1      | Học sinh: Khối 1,2,3                                                     |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.5.2      | Mức thu khối 1:200.000 đồng/HS/năm; khối 2,3,4,5: 100.000 đồng/HS/năm    |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.5.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              | -                               | -                                       |            |                                                                   |
| 5.5.4      | Tổng thu                                                                 | 48.600.000                      | 48.600.000                              |            |                                                                   |
| 5.5.5      | Đã chi                                                                   | 48.600.000                      | 48.600.000                              |            |                                                                   |
| 5.5.6      | Dư                                                                       | -                               | -                                       |            |                                                                   |
| <b>5.6</b> | <b>Hỗ trợ giáo dục</b>                                                   |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.6.1      | Số học sinh: 1100 HS                                                     |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.6.2      | Mức thu 45.000 đồng/HS/tháng                                             |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.6.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              | 81.922.748                      | 81.922.748                              |            |                                                                   |
| 5.6.4      | Tổng thu                                                                 | 442.215.000                     | 442.215.000                             |            |                                                                   |
| 5.6.5      | Đã chi                                                                   | 517.967.800                     | 517.967.800                             |            |                                                                   |
| 5.6.6      | Dư                                                                       | 6.169.948                       | 6.169.948                               |            |                                                                   |
| <b>5.7</b> | <b>Tiền ăn</b>                                                           |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.7.1      | Số học sinh: 300 HS                                                      |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.7.2      | Mức thu 25.000 đồng/HS/tháng                                             |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.7.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.7.4      | Tổng thu                                                                 | 561.000.000                     | 561.000.000                             |            |                                                                   |
| 5.7.5      | Đã chi                                                                   | 560.980.390                     | 560.980.390                             |            |                                                                   |
| 5.7.6      | Dư                                                                       | 19.610                          | 19.610                                  |            |                                                                   |
| <b>5.8</b> | <b>Nuôi bán trú</b>                                                      |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.8.1      | Số học sinh: 300 HS                                                      |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.8.2      | Mức thu khối 1,3 : 200.000 đồng/HS/tháng, khối 2: 150.000 đồng /HS/tháng |                                 |                                         |            |                                                                   |
| 5.8.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              | 6.107.500                       | 6.107.500                               |            |                                                                   |
| 5.8.4      | Tổng thu                                                                 | 322.383.000                     | 322.383.000                             |            |                                                                   |

| TT       | Nội dung                                           | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|----------|----------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                  | 3                               | 4                                  | 5          | 6                                                                 |
| 5.8.5    | Đã chi                                             | 328.372.450                     | 328.372.450                        |            |                                                                   |
| 5.8.6    | Dư                                                 | 118.050                         | 118.050                            |            |                                                                   |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>1</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>4.700.152.000</b>            | <b>4.700.152.000</b>               |            |                                                                   |
| 1.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 4.691.152.000                   | 4.691.152.000                      |            |                                                                   |
|          | Chi thanh toán cá nhân                             | 3.919.509.300                   | 3.919.509.300                      |            |                                                                   |
|          | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           | 681.142.700                     | 681.142.700                        |            |                                                                   |
|          | Chi mua sắm sửa chữa                               | 80.000.000                      | 80.000.000                         |            |                                                                   |
|          | Chi khác                                           | 10.500.000                      | 10.500.000                         |            |                                                                   |
| 1.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | <b>9.000.000</b>                | <b>9.000.000</b>                   |            |                                                                   |
|          | Chi thanh toán cá nhân                             |                                 |                                    |            |                                                                   |
|          | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                                 |                                    |            |                                                                   |
|          | Chi mua sắm sửa chữa                               |                                 |                                    |            |                                                                   |
|          | Chi khác                                           | 9.000.000                       | 9.000.000                          |            |                                                                   |

Đồng Hòa ngày 02 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP

*(Signature)*

Đào Thị Mong

HIỆP TRƯỞNG



Vũ Thị Ngân

**THÔNG BÁO**  
**Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2021**

Đơn vị tính: đồng

| TT         | Nội dung                                                                   | Số tiền     | Tỷ lệ |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|
| 1          | 2                                                                          | 3           | 4     |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>                         |             |       |
| <b>1.1</b> | <b>Quản lý ngoài giờ</b>                                                   |             |       |
| 1.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                | 46.338.600  |       |
| 1.1.2      | Mức thu 9.000 đồng/ HS/tiết                                                |             |       |
| 1.1.3      | Tổng số thu trong năm                                                      | 627.342.000 |       |
| 1.1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       | 673.680.600 |       |
| 1.1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       | 673.680.600 |       |
| 1.1.6      | Số chi trong năm                                                           | 673.680.600 |       |
|            | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học         | 471.576.420 |       |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                              | 53.894.448  |       |
|            | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                            | 114.525.702 |       |
|            | - Chi phúc lợi                                                             | 33.684.030  |       |
|            | - Chi khác                                                                 | -           |       |
| 11.7       | Số dư cuối năm                                                             |             |       |
| <b>2</b>   | <b>Tài trợ, hỗ trợ</b>                                                     |             |       |
| <b>2.1</b> | <b>Tài trợ từ cha mẹ học sinh</b>                                          |             |       |
| 2.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                |             |       |
| 2.1.2      | Tổng số thu trong năm                                                      | 367.530.000 |       |
| 2.1.3      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       | 367.530.000 |       |
| 2.1.4      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       | 367.530.000 |       |
| 2.1.5      | Số chi trong năm                                                           | 367.530.000 |       |
|            | Trong đó: - Chi lắp máy vi tính phòng tin CS2, điều hòa lớp học            | 367.530.000 |       |
| 2.1.6      | Số dư cuối năm                                                             | -           |       |
| <b>3</b>   | <b>Liên kết giáo dục:</b>                                                  |             |       |
| <b>3.1</b> | <b>Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài</b>                                |             |       |
| 3.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                | 2.982.000   |       |
| 3.1.2      | Mức thu 100.000 đồng/HS/tháng                                              |             |       |
| 3.1.3      | Tổng số thu trong năm                                                      | 446.800.000 |       |
| 3.1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                       | 449.782.000 |       |
| 3.1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                       | 449.782.000 |       |
| 3.1.6      | Số chi trong năm                                                           | 446.820.000 |       |
|            | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy nộp về Trung tâm Hàng Hải | 382.314.700 |       |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                              | 6.033.640   |       |
|            | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                                       | 58.471.660  |       |
|            | - Chi phúc lợi                                                             | -           |       |
|            | - Chi khác:.....                                                           | -           |       |
| 3.1.7      | Số dư cuối năm                                                             | 2.962.000   |       |
| <b>3.2</b> | <b>Kỹ năng sống</b>                                                        |             |       |
| 3.2.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                | 4.442.000   |       |



| TT          | Nội dung                                             | Số tiền     | Tỷ lệ |
|-------------|------------------------------------------------------|-------------|-------|
| 1           | 2                                                    | 3           | 4     |
| 3.2.3       | Tổng số thu trong năm                                | 488.200.000 |       |
| 3.2.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 492.642.000 |       |
| 3.2.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | 492.642.000 |       |
| 3.2.6       | Số chi trong năm                                     | 488.544.000 |       |
|             | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.... | 410.088.000 |       |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        | 10.108.000  |       |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                 | 68.348.000  |       |
|             | - Chi phúc lợi                                       |             |       |
|             | - Chi khác:.....                                     |             |       |
| 3.2.7       | Số dư cuối năm                                       | 4.098.000   |       |
| <b>3.3</b>  | <b>Tin học</b>                                       |             |       |
| 3.3.1       | Số học sinh: Khối 4,5                                |             |       |
| 3.3.2       | Mức thu: 50.000 đồng/HS/tháng                        |             |       |
| 3.3.3       | Số dư năm trước chuyển sang                          | 5.132.900   |       |
| 3.3.4       | Tổng số thu trong năm                                | 90.650.000  |       |
| 3.3.5       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 95.782.900  |       |
| 3.3.6       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | 95.782.900  |       |
|             | Số chi trong năm                                     | 93.275.400  |       |
|             | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.... | 68.200.000  |       |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        | 11.082.965  |       |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....                 | 14.367.435  |       |
|             | - Chi phúc lợi                                       |             |       |
|             | - Chi khác:.....                                     |             |       |
| 3.3.7       | Số dư cuối năm                                       | 2.507.500   |       |
| <b>4</b>    | <b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b>  |             |       |
| <b>4.1.</b> | <b>Dịch vụ trông giữ xe</b>                          |             |       |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |       |
| 4.1.2       | Mức thu                                              |             |       |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm                                |             | -     |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 |             | -     |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> |             | -     |
| 4.1.6       | Số chi trong năm                                     |             | -     |
|             | Trong đó: - Chi cho người tham gia                   |             | -     |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                |             | -     |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        |             | -     |
|             | - Chi phúc lợi                                       |             | -     |
|             | - Chi khác                                           |             | -     |
| 4.1.7       | Số dư cuối năm                                       |             |       |
| <b>5</b>    | <b>Thu hộ, chi hộ</b>                                |             |       |
| <b>5.1</b>  | <b>Khuyến học</b>                                    |             |       |
| 5.1.1       | Số học sinh: 715 HS                                  |             |       |
| 5.1.2       | Mức thu 50.000 đồng/HS/kỳ                            |             |       |
| 5.1.3       | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |       |
| 5.1.4       | Tổng thu                                             | 150.225.000 |       |
| 5.1.5       | Đã chi                                               | 117.775.000 |       |
| 5.1.6       | Dư                                                   | 32.450.000  |       |
| <b>5.2</b>  | <b>Tiếng anh tăng cường</b>                          |             |       |
| 5.2.1       | Học sinh: khối khối 3,4,5                            |             |       |

| TT         | Nội dung                                                                 | Số tiền              | Tỷ lệ |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|
| 1          | 2                                                                        | 3                    | 4     |
| 5.2.4      | Tổng thu                                                                 | 228.390.000          |       |
| 5.2.5      | Đã chi                                                                   | 247.515.000          |       |
| 5.2.6      | Dư                                                                       | 2.132.500            |       |
| <b>5.3</b> | <b>Quỹ đội</b>                                                           |                      |       |
| 5.3.1      | Số học sinh: 1050 HS                                                     |                      |       |
| 5.3.2      | Mức thu 50.000 đồng/HS/năm                                               |                      |       |
| 5.3.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              |                      |       |
| 5.3.4      | Tổng thu                                                                 | 78.455.000           |       |
| 5.3.5      | Đã chi                                                                   | 78.455.000           |       |
| 5.3.6      | Dư                                                                       | -                    |       |
| <b>5.4</b> | <b>BHYT, CSSKBĐ</b>                                                      |                      |       |
| 5.4.1      | Số học sinh: 1100 HS                                                     |                      |       |
| 5.4.2      | Mức thu 563.220 đồng/HS/năm                                              |                      |       |
| 5.4.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              | 758.274              |       |
| 5.4.4      | Tổng thu                                                                 | 46.511.011           |       |
| 5.4.5      | Đã chi                                                                   | 47.269.285           |       |
| 5.4.6      | Dư                                                                       | -                    |       |
| <b>5.5</b> | <b>Cơ sở bán trú</b>                                                     |                      |       |
| 5.5.1      | Học sinh: Khối 1,2,3                                                     |                      |       |
| 5.5.2      | Mức thu khối 1:200.000 đồng/HS/năm; khối 2,3,4,5: 100.000 đồng/HS/năm    |                      |       |
| 5.5.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              | -                    |       |
| 5.5.4      | Tổng thu                                                                 | 48.600.000           |       |
| 5.5.5      | Đã chi                                                                   | 48.600.000           |       |
| 5.5.6      | Dư                                                                       | -                    |       |
| <b>5.6</b> | <b>Hỗ trợ giáo dục</b>                                                   |                      |       |
| 5.6.1      | Số học sinh: 1100 HS                                                     |                      |       |
| 5.6.2      | Mức thu 45.000 đồng/HS/tháng                                             |                      |       |
| 5.6.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              | 81.922.748           |       |
| 5.6.4      | Tổng thu                                                                 | 442.215.000          |       |
| 5.6.5      | Đã chi                                                                   | 517.967.800          |       |
| 5.6.6      | Dư                                                                       | 6.169.948            |       |
| <b>5.7</b> | <b>Tiền ăn</b>                                                           |                      |       |
| 5.7.1      | Số học sinh: 300 HS                                                      |                      |       |
| 5.7.2      | Mức thu 25.000 đồng/HS/tháng                                             |                      |       |
| 5.7.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              |                      |       |
| 5.7.4      | Tổng thu                                                                 | 561.000.000          |       |
| 5.7.5      | Đã chi                                                                   | 560.980.390          |       |
| 5.7.6      | Dư                                                                       | 19.610               |       |
| <b>5.8</b> | <b>Nuôi bán trú</b>                                                      |                      |       |
| 5.8.1      | Số học sinh: 300 HS                                                      |                      |       |
| 5.8.2      | Mức thu khối 1,3 : 200.000 đồng/HS/tháng, khối 2: 150.000 đồng /HS/tháng |                      |       |
| 5.8.3      | Số dư năm trước chuyển sang                                              | 6.107.500            |       |
| 5.8.4      | Tổng thu                                                                 | 322.383.000          |       |
| 5.8.5      | Đã chi                                                                   | 328.372.450          |       |
| 5.8.6      | Dư                                                                       | 118.050              |       |
| <b>B</b>   | <b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                 |                      |       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                        |                      |       |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                       | <b>4.700.152.000</b> |       |



| TT         | Nội dung                                                           | Số tiền          | Tỷ lệ |
|------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-------|
| 1          | 2                                                                  | 3                | 4     |
|            | Chi thanh toán cá nhân                                             | 3.919.509.300    |       |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                                           | 681.142.700      |       |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                               | 80.000.000       |       |
|            | Chi khác                                                           | 10.500.000       |       |
| 1.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                               | <b>9.000.000</b> |       |
|            | Chi thanh toán cá nhân                                             |                  |       |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                           |                  |       |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                               |                  |       |
|            | Chi khác                                                           | 9.000.000        |       |
| <b>III</b> | <b>NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ( nếu có)</b>      |                  |       |
| <b>1</b>   | <b>Học phí</b>                                                     |                  |       |
|            | Kinh phí cải cách tiền lương                                       |                  |       |
| <b>C</b>   | <b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>                                     |                  |       |
| 1          | Mức thu nhập của CBQL                                              |                  |       |
|            | Mức cao nhất (đ/người/năm)                                         | 132.930.000      |       |
|            | Mức bình quân (đ/người/năm)                                        | 99.522.000       |       |
|            | Mức thấp nhất (đ/người/năm)                                        | 66.114.000       |       |
| 2          | Mức thu nhập của giáo viên                                         |                  |       |
|            | Mức cao nhất (đ/người/năm)                                         | 143.478.000      |       |
|            | Mức bình quân (đ/người/năm)                                        | 91.422.000       |       |
|            | Mức thấp nhất (đ/người/năm)                                        | 39.366.000       |       |
| <b>D</b>   | <b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>                                        |                  |       |
| 1          | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)                       |                  |       |
| 2          | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học) |                  |       |

NGƯỜI LẬP



Đào Thị Mong

Đồng Hòa, ngày 02 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Ngân